

ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC ĐÀ NẴNG
(DANANG ARCHITECTURE UNIVERSITY)



BÀI TẬP
CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC

Phân tích những thành tựu và hạn chế của CNXH hiện thực ở Việt Nam từ khi đổi mới (1986) đến nay.

Họ và tên sinh viên : Phan Tân Bảo
Nguyễn Văn Biên
Phan Bá Hải Bình
Hồ Quốc Cường
Nguyễn Đăng Đạt
Nguyễn Tân Đạt
Nguyễn Văn Định
Bùi Ất Du
Lương Thế Dũng
Lê Chí Duy

Lớp : 23CT4

Khoa : Công nghệ thông tin

Giảng viên : Đào Văn Thanh

Đà Nẵng, tháng 11 năm 2025

MỤC LỤC

CHƯƠNG I: BỐI CẢNH VÀ Ý NGHĨA CỦA ĐỔI MỚI 1986.....	3
1.1. Bối cảnh lịch sử dẫn tới đổi mới.....	3
1.2. Đại hội VI (12/1986) và quyết sách đổi mới	4
1.3. Ý nghĩa lịch sử của đổi mới.....	5
CHƯƠNG II: PHÂN TÍCH THÀNH TỰU VÀ HẠN CHẾ	6
2.1. GIAI ĐOẠN 1986-2000: THỜI KỲ ĐỔI MỚI VÀ MỞ CỬA.....	6
2.1.1. Lĩnh vực kinh tế	6
2.1.2. Lĩnh vực chính trị- xã hội	7
2.1.3. Lĩnh vực ngoại giao – quốc phòng an ninh.....	7
2.2. Giai đoạn 2001-2010: Hội nhập sâu rộng.....	8
2.2.1. Lĩnh vực kinh tế	8
2.2.2. Lĩnh vực chính trị - xã hội	9
2.2.3. Lĩnh vực ngoại giao - quốc phòng an ninh	10
2.3. Giai đoạn 2011-2020: Khắc phục hậu quả khủng hoảng và tái cơ cấu	11
2.3.1. Lĩnh vực kinh tế	11
2.3.2. Lĩnh vực chính trị - xã hội	13
2.4. Giai đoạn 2021 tới nay:Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập sâu....	16
CHƯƠNG III: ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP VÀ TRIỀN VỌNG	24
3.1. Thành tựu nổi bật của gần 40 năm đổi mới.....	24
3.2. Hạn chế, yếu kém cơ bản.....	24
3.3. Nguyên nhân của thành tựu và hạn chế	25
3.4. Bài học kinh nghiệm.....	26
3.5. Triển vọng	27
ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ THAM GIA CỦA CÁC THÀNH VIÊN.....	29

CHƯƠNG I: BỐI CẢNH VÀ Ý NGHĨA CỦA ĐỔI MỚI

1986

1.1. Bối cảnh lịch sử dẫn tới đổi mới

1.1.1. Bối cảnh quốc tế

Khủng hoảng hệ thống XHCN: Giữa thập niên 1980, Liên Xô và các nước Đông Âu rơi vào khủng hoảng trầm trọng với kinh tế trì trệ, đời sống nhân dân khó khăn. Năm 1985, Gorbachev bắt đầu "Perestroika" nhưng thiếu bản lĩnh, báo hiệu sự sụp đổ sắp tới. Không khí bi quan về CNXH lan rộng.

Phát triển của chủ nghĩa tư bản: Các nước phát triển và "Bốn con rồng châu Á" tăng trưởng mạnh nhờ cải cách, hội nhập. Cách mạng khoa học-công nghệ lần thứ ba diễn ra sôi động. Toàn cầu hóa kinh tế phát triển, thương mại và FDI tăng nhanh.

Cục diện chính trị: Chiến tranh lạnh còn căng thẳng nhưng có xu hướng đổi thoại. Vấn đề Campuchia khiến Việt Nam bị ASEAN, Trung Quốc, Mỹ và phương Tây cô lập, cấm vận.

1.1.2. Bối cảnh trong nước

- **Khủng hoảng kinh tế trầm trọng**
 - + Nông nghiệp: Hợp tác hóa cứng nhắc làm sản xuất suy giảm. Thiếu 1-2 triệu tấn lương thực/năm (1979-1980), nhiều nơi đói kém. Nông dân mất động lực sản xuất.
 - + Công nghiệp: Phát triển chậm, máy móc lạc hậu, thiếu nguyên liệu. Nhiều doanh nghiệp hoạt động cầm chừng. Sản phẩm kém chất lượng, không cạnh tranh được.
 - + Thương mại: Thương nghiệp tư nhân bị hạn chế, quốc doanh kém hiệu quả. Hàng hóa thiếu thốn, phải dùng tem phiếu. Chợ đen phát triển.
 - + Tài chính - tiền tệ: Ngân sách thâm hụt nặng. Lạm phát phi mã lên tới 700-800% (1986). Đã đổi tiền hai lần (1975, 1985) nhưng không kiểm soát được. Đồng tiền mất giá nghiêm trọng.
 - + Đời sống nhân dân: Cực kỳ khó khăn. Lương không đủ sống vài ngày. Phải xếp hàng dài để mua ít gạo, thịt. Hàng trăm nghìn người vượt biên tìm cuộc sống tốt hơn.
- **Khủng hoảng chính trị - xã hội**
 - + Nhân dân mất lòng tin vào Đảng, Nhà nước. Quan liêu, tham nhũng滋生. Nhiều người hoài nghi về con đường XHCN. Căng thẳng xã hội gia tăng.
- **Căng thẳng đối ngoại**

+ Chiến tranh biên giới với Trung Quốc (1979) và căng thẳng kéo dài. Phải duy trì quân đội đông ở Campuchia. Bị cô lập, cầm vận, chỉ dựa vào viện trợ Liên Xô đang giảm dần.

- Sai lầm trong nhận thức

+ Áp dụng máy móc mô hình XHCN kiểu Liên Xô. Chủ quan, nóng vội muốn "chạy nước rút". Tư duy giáo điều, bảo thủ, phủ nhận kinh tế thị trường. Cải tạo XHCN quá nhanh, xóa bỏ kinh tế tư nhân ở miền Nam. Cơ chế bao cấp làm mất động lực sản xuất.

- Những cố gắng đổi mới trước Đại hội VI

+ Chính sách khoán 10 (1981): Ban đầu là "Chỉ thị 100" khoán đến nhóm lao động. Sau đó "Chỉ thị 10" (1988) khoán đến hộ gia đình, giao đất sử dụng lâu dài. Đây là cuộc cách mạng nông nghiệp, sản lượng lương thực tăng nhanh.

+ Cải cách công nghiệp, thương mại: Mở rộng quyền tự chủ doanh nghiệp, nói lỏng kinh tế cá thể. Nhưng còn cục bộ, chưa hệ thống, chưa chạm bản chất cơ chế cũ.

1.2. Đại hội VI (12/1986) và quyết sách đổi mới

1.2.1. Diễn ra Đại hội

Tháng 7/1985, Tổng Bí thư Lê Duẩn qua đời, Trường Chinh kế nhiệm - cơ hội cho đổi mới mạnh mẽ. Đại hội VI họp 15-18/12/1986 tại Hà Nội với 1.129 đại biểu.

1.2.2. Nội dung cơ bản

- Đánh giá thăng trầm: Thừa nhận "kinh tế khó khăn trầm trọng", "nhiều chủ trương không đúng, không sát thực tế". Nguyên nhân: chủ quan, nóng vội, áp dụng máy móc, cơ chế quan liêu bao cấp.

- Đường lối đổi mới toàn diện:

+ Kinh tế: Chuyển sang kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN. Công nhận vai trò kinh tế tư nhân. Khoán đến hộ nông dân. Mở rộng tự chủ doanh nghiệp. Mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế.

+ Chính trị: Xây dựng Nhà nước pháp quyền. Mở rộng dân chủ. Đổi mới hoạt động Quốc hội, MTTQ. Chống quan liêu, tham nhũng.

+ Đối ngoại: Đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế. Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại.

+ Nhân sự mới: Bầu Nguyễn Văn Linh làm Tổng Bí thư - người có tư duy cải cách, cởi mở, dám nghĩ dám làm. Đổi mới đội ngũ lãnh đạo, bổ sung nhiều cán bộ trẻ, có năng lực.

1.3. Ý nghĩa lịch sử của đổi mới

1.3.1. Ý nghĩa đối với Việt Nam

Cứu đât nước khỏi khủng hoảng: Đổi mới đã kéo Việt Nam ra khỏi bờ vực sụp đổ kinh tế, xã hội. Từ thiêu đói, Việt Nam trở thành nước xuất khẩu gạo lớn. Kinh tế phát triển, đời sống nhân dân cải thiện.

Chuyển đổi mô hình phát triển: Từ kinh tế kế hoạch hóa tập trung bao cấp sang kinh tế thị trường định hướng XHCN. Từ khép kín sang hội nhập quốc tế. Thay đổi căn bản tư duy phát triển.

Duy trì chế độ XHCN: Trong khi các nước XHCN Đông Âu sụp đổ (1989-1991), Việt Nam vẫn giữ vững được chế độ nhờ đổi mới đúng đắn, kịp thời. Đảng giữ được vai trò lãnh đạo, ổn định chính trị - xã hội.

Mở ra thời kỳ mới: Đổi mới mở ra thời kỳ "đổi mới, hội nhập và phát triển". Việt Nam từ nước nghèo nàn trở thành nước có thu nhập trung bình, hội nhập sâu rộng.

1.3.2. Ý nghĩa quốc tế

Góp phần vào lý luận CNXH: Việt Nam đã sáng tạo mô hình "kinh tế thị trường định hướng XHCN", chứng minh CNXH có thể kết hợp với cơ chế thị trường, không nhất thiết phải áp dụng máy móc mô hình Liên Xô.

Kinh nghiệm quý báu: Thành công của đổi mới Việt Nam là bài học cho các nước đang phát triển về cải cách, chuyển đổi thể chế, hội nhập quốc tế trong khi vẫn giữ vững độc lập dân tộc.

Nâng cao vị thế: Từ bị cô lập, Việt Nam trở thành đối tác tin cậy của nhiều nước, thành viên tích cực của cộng đồng quốc tế.

CHƯƠNG II: PHÂN TÍCH THÀNH TỰU VÀ HẠN CHẾ

2.1. GIAI ĐOẠN 1986-2000: THỜI KỲ ĐỔI MỚI VÀ MỞ CỬA

2.1.1. Lĩnh vực kinh tế

- Thành tựu:

Giai đoạn này đánh dấu bước ngoặt lịch sử từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Việt Nam đã thực hiện cải cách toàn diện với chủ trương "dân biệt, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra". Từ một nước thiều lương thực trầm trọng, Việt Nam đã trở thành nước xuất khẩu gạo đứng thứ 2 thế giới vào đầu thập niên 1990 nhờ chính sách khoán 10 và công nhận quyền sử dụng đất lâu dài cho nông dân. GDP tăng trưởng bình quân đạt 7-8%/năm trong thập niên 1990, một thành tích ấn tượng sau thời kỳ bao cấp trì trệ.

Khu vực kinh tế tư nhân được thừa nhận và khuyến khích phát triển. Luật Công ty 1990, Luật Doanh nghiệp tư nhân 1990 đã tạo hành lang pháp lý cho sự phát triển của các thành phần kinh tế. Luật Đầu tư nước ngoài 1987 mở cửa cho FDI, thu hút nguồn vốn và công nghệ quốc tế. Chính sách mở cửa kinh tế đã biến Việt Nam từ một nền kinh tế khép kín, tự cung tự cấp sang hội nhập từng bước với khu vực và thế giới.

Cải cách đơn vị tiền tệ, thực hiện phi tập trung hóa quản lý kinh tế, cho phép các doanh nghiệp tự chủ sản xuất kinh doanh đã giải phóng sức sản xuất. Lạm phát được kiểm soát từ mức 3 con số xuống dưới 2 con số vào giữa thập niên 1990. Đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt, tỷ lệ hộ nghèo giảm từ khoảng 70% đầu thập niên 1990 xuống còn khoảng 37% vào năm 2000.

- Hạn chế:

Cơ chế thị trường mới hình thành còn nhiều bất cập, thiếu đồng bộ giữa các chính sách. Hệ thống pháp luật kinh tế chưa hoàn thiện, tạo kẽ hở cho tham nhũng, buôn lậu và lợi dụng cơ chế. Sự chuyển đổi đột ngột từ cơ chế bao cấp sang thị trường đã gây ra nhiều tác động tiêu cực: phân hóa giàu nghèo bắt đầu xuất hiện, tệ nạn xã hội gia tăng.

Nhiều doanh nghiệp nhà nước hoạt động kém hiệu quả, lãng phí nguồn lực nhưng chưa có giải pháp cải cách triệt để. Cơ sở hạ tầng kinh tế xuống cấp nghiêm trọng do thiếu đầu tư trong thời kỳ bao cấp. Năng lực cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp, xuất khẩu chủ yếu dựa vào tài nguyên thô và hàng nông sản sơ chế. Trình độ công nghệ, quản lý còn lạc hậu so với khu vực.

Khủng hoảng tài chính châu Á 1997-1998 đã bộc lộ tính dễ tổn thương của nền kinh tế

non trẻ, tốc độ tăng trưởng chậm lại, FDI giảm mạnh.

2.1.2. Lĩnh vực chính trị- xã hội

- Thành tựu:

Đảng và Nhà nước đã có sự đổi mới tư duy quan trọng, thừa nhận những sai lầm trong quản lý kinh tế thời kỳ trước. Nguyên tắc tập trung dân chủ được khẳng định lại, có sự mở rộng dân chủ trong Đảng và xã hội. Hệ thống pháp luật bắt đầu được xây dựng theo hướng nhà nước pháp quyền, Hiến pháp 1992 đã khẳng định vai trò của pháp luật trong đời sống xã hội.

Chính sách xã hội chuyển dần từ bình quân chủ nghĩa sang công bằng xã hội dựa trên hiệu quả kinh tế. Hệ thống giáo dục, y tế được duy trì và mở rộng mặc dù còn nhiều khó khăn. Tỷ lệ biết chữ được giữ ở mức cao. Ông định chính trị được duy trì trong bối cảnh nhiều nước XHCN sụp đổ, góp phần quan trọng cho sự phát triển kinh tế.

Chính sách dân tộc, tôn giáo được điều chỉnh theo hướng cởi mở hơn, tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng. Các chính sách ưu đãi vùng sâu, vùng xa, đồng bào dân tộc thiểu số được quan tâm hơn.

- Hạn chế:

Cơ chế một Đảng lãnh đạo, thiếu sự giám sát đối trọng từ bên ngoài dẫn đến tình trạng quyền lực tập trung, thiếu kiểm soát hiệu quả. Tham nhũng, quan liêu bắt đầu nảy sinh và lan rộng trong bộ máy nhà nước, đặc biệt trong lĩnh vực đất đai, doanh nghiệp nhà nước.

Quyền tự do dân chủ, quyền con người mặc dù được ghi nhận trong Hiến pháp nhưng trên thực tế còn bị hạn chế. Tự do ngôn luận, tự do báo chí chưa thực sự được đảm bảo. Bộ máy chính quyền còn cồng kềnh, kém hiệu quả, chưa theo kịp yêu cầu của cơ chế thị trường.

Phân hóa xã hội gia tăng nhanh chóng, khoảng cách giàu nghèo giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng miền ngày càng lớn. Hệ thống an sinh xã hội thời bao cấp bị xói mòn mà hệ thống mới chưa được xây dựng đầy đủ. Nhiều người lao động mất việc làm do doanh nghiệp nhà nước cắt giảm biên chế không có hỗ trợ xã hội thỏa đáng.

2.1.3. Lĩnh vực ngoại giao – quốc phòng an ninh

- Thành tựu:

Đây là giai đoạn Việt Nam thực hiện chính sách đổi ngoại đà phương hóa, đà dạng hóa các quan hệ quốc tế, thoát khỏi tình trạng bị cô lập sau 1975. Quan hệ Việt Nam - Trung Quốc được bình thường hóa năm 1991 sau xung đột biên giới. Việt Nam rút quân khỏi Campuchia 1989, tạo điều kiện cải thiện quan hệ với ASEAN và phương Tây.

Việt Nam gia nhập ASEAN năm 1995, đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong chính sách hội nhập khu vực. Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ được ký kết năm 2000 sau 25 năm đói đầu, mở ra triển vọng quan hệ kinh tế với thị trường lớn nhất thế giới. Quan hệ với Liên Xô/Nga được duy trì, quan hệ với các nước châu Âu, Nhật Bản được mở rộng.

Quốc phòng an ninh được tăng cường, quân đội thực hiện chính sách "vừa chiến đấu vừa lao động sản xuất", góp phần phát triển kinh tế đặc biệt ở vùng biên giới. Chính sách an ninh được điều chỉnh phù hợp với tình hình mới, không còn đói đầu cứng nhắc với thế giới tự do.

- Hạn chế:

Việt Nam vẫn còn bị cô lập nhất định trong cộng đồng quốc tế, đặc biệt với phương Tây do yếu tố hệ tư tưởng và vấn đề quyền con người. Quan hệ với Hoa Kỳ tuy được cải thiện nhưng vẫn còn nhiều vấn đề tồn đọng như vấn đề MIA, cấm vận kinh tế chưa được gỡ bỏ hoàn toàn.

Năng lực ngoại giao còn hạn chế, chưa tận dụng hết cơ hội từ môi trường quốc tế mới. Đội ngũ cán bộ ngoại giao thiếu kinh nghiệm trong môi trường đa phương, thiếu ngoại ngữ và hiểu biết về luật pháp quốc tế. Việt Nam chưa có vị thế quan trọng trong khu vực và trên trường quốc tế.

Quốc phòng vẫn còn dựa nhiều vào viện trợ và kỹ thuật cũ của Liên Xô, chưa có nguồn lực để hiện đại hóa quân đội theo yêu cầu mới. Vấn đề biển đảo, chủ quyền lãnh thổ chưa được chú trọng đúng mức.

2.2. Giai đoạn 2001-2010: Hội nhập sâu rộng

2.2.1. Lĩnh vực kinh tế

- Thành tựu:

Đây là thập kỷ vàng của tăng trưởng kinh tế Việt Nam với tốc độ bình quân đạt 7,5%/năm, một trong những nước có tốc độ tăng trưởng cao nhất thế giới. Việc gia nhập WTO năm 2007 đánh dấu mốc son trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, mở ra cơ hội tiếp cận thị trường toàn cầu.

Luật Doanh nghiệp 2005 và Luật Đầu tư 2005 tạo bước đột phá trong cải thiện môi trường kinh doanh, bình đẳng hóa các thành phần kinh tế. Số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập tăng mạnh, từ vài nghìn doanh nghiệp đầu thập kỷ lên hàng chục nghìn doanh nghiệp/năm cuối thập kỷ. Khu vực tư nhân phát triển sôi động, trở thành động lực quan trọng của nền kinh tế.

FDI đổ vào Việt Nam với quy mô lớn, đỉnh điểm năm 2008 đạt trên 70 tỷ USD vốn

đăng ký. Các tập đoàn đa quốc gia lớn như Intel, Samsung bắt đầu đầu tư quy mô lớn vào Việt Nam. Xuất khẩu tăng trưởng mạnh, kim ngạch xuất khẩu vượt 50 tỷ USD năm 2007 và tiến tới 100 tỷ USD. Cơ cấu xuất khẩu chuyển dịch tích cực với tỷ trọng hàng công nghiệp, chế biến tăng lên.

Cơ sở hạ tầng được đầu tư mạnh với nhiều dự án giao thông, điện lực, viễn thông. Hệ thống ngân hàng, tài chính phát triển nhanh với sự xuất hiện của nhiều ngân hàng thương mại cổ phần. Thị trường chứng khoán ra đời và phát triển sôi động, đỉnh điểm VN-Index vượt 1.000 điểm năm 2007.

Tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh từ 37% năm 2000 xuống còn 14,5% năm 2008. Thu nhập bình quân đầu người tăng từ khoảng 400 USD lên trên 1.000 USD, Việt Nam thoát khỏi nhóm nước có thu nhập thấp. Tầng lớp trung lưu bắt đầu hình thành ở thành thị.

- Hạn chế:

Tăng trưởng nóng giai đoạn 2007-2008 dẫn đến lạm phát tăng cao (trên 20% năm 2008), thâm hụt thương mại tăng mạnh, bát ổn kinh tế vĩ mô. Bong bóng bất động sản và chứng khoán bị vỡ năm 2008, nhiều nhà đầu tư thua lỗ nặng nề. Khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008-2009 tác động nghiêm trọng đến xuất khẩu, FDI và tăng trưởng của Việt Nam.

Chất lượng tăng trưởng chưa cao, tăng trưởng chủ yếu dựa vào vốn đầu tư và lao động giá rẻ. ICOR (hệ số vốn - sản lượng gia tăng) ngày càng cao, phản ánh hiệu quả sử dụng vốn thấp. Năng suất lao động, năng lực cạnh tranh, trình độ công nghệ còn thấp so với khu vực. Nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào FDI và xuất khẩu gia công, hàm lượng giá trị gia tăng trong nước thấp.

Doanh nghiệp nhà nước được ưu đãi trong tiếp cận đất đai, tín dụng, các dự án lớn nhưng hiệu quả hoạt động kém, nợ xấu tích tụ. Quá trình cổ phần hóa DNEN chậm và thiếu minh bạch, lợi ích nhóm lộ rõ. Tham nhũng, thất thoát trong đầu tư công nghiêm trọng với nhiều dự án lãng phí (PMU 18, Vinashin...).

Hệ thống ngân hàng phát triển nóng nhưng thiếu quản lý, rủi ro tích tụ. Nhiều ngân hàng cho vay tràn lan vào bất động sản, chứng khoán, tạo bong bóng. Thị trường tài chính phát triển thiếu lành mạnh, có biểu hiện đầu cơ, thao túng.

2.2.2. Lĩnh vực chính trị - xã hội

- Thành tựu:

Hệ thống pháp luật tiếp tục được hoàn thiện với nhiều luật quan trọng được ban hành và sửa đổi. Cải cách tư pháp được đẩy mạnh, hướng tới xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN. Quốc hội tăng cường vai trò giám sát, chất vấn công khai các thành viên Chính phủ,

tạo dấu ấn tích cực trong dư luận.

Công tác chống tham nhũng được chú trọng hơn với việc ban hành nhiều văn bản pháp luật và xử lý một số vụ án tham nhũng lớn. Khái niệm "tự phê bình và phê bình" được thực hiện rộng rãi hơn trong nội bộ Đảng. Dân chủ cơ sở được mở rộng với các hình thức như đối thoại với dân, công khai ngân sách.

Giáo dục phát triển mạnh với việc phổ cập trung học cơ sở toàn quốc. Hệ thống đại học mở rộng với nhiều trường tư thục, liên kết quốc tế được thành lập. Y tế cơ sở được tăng cường, bảo hiểm y tế được mở rộng. Nhiều chương trình giảm nghèo, an sinh xã hội được triển khai (Chương trình 135, Nghị quyết 30-c/NQ-CP...).

Văn hóa, thể thao phát triển đa dạng. Internet và công nghệ thông tin phổ biến rộng rãi, thay đổi đời sống văn hóa - xã hội. Truyền thông xã hội bắt đầu xuất hiện, tạo không gian mới cho trao đổi thông tin.

- Hạn chế:

Tham nhũng lan rộng và nghiêm trọng hơn, từ cấp cơ sở đến cấp cao với nhiều vụ việc lớn gây bức xúc dư luận. Bộ máy công quyền vẫn cồng kềnh, kém hiệu quả, thủ tục hành chính rắc rối. Quan liêu, phiền hà, "xin - cho" còn phổ biến.

Dân chủ, quyền tự do dân chủ của công dân trên thực tế còn bị hạn chế. Một số vụ việc liên quan đến quyền con người, tự do ngôn luận gây quan ngại quốc tế. Kiểm soát thông tin, báo chí còn chặt chẽ, hạn chế vai trò giám sát của dư luận xã hội.

Phân hóa giàu nghèo, bất bình đẳng xã hội gia tăng nhanh chóng. Tệ nạn xã hội như ma túy, mại dâm, cờ bạc phức tạp. Ô nhiễm môi trường gia tăng do công nghiệp hóa thiếu kiểm soát. Nhiều vấn đề xã hội bức xúc như khiếu kiện đất đai tăng cao, xung đột lợi ích trong giải phóng mặt bằng.

Chất lượng giáo dục có dấu hiệu sụt giảm, tệ tiêu cực trong giáo dục (thi cử, xin điểm) xuất hiện. Chất lượng y tế chưa đồng đều, quá tải bệnh viện, vấn đề y đức bị đặt câu hỏi. Hệ thống an sinh xã hội chưa bao phủ toàn diện, nhiều đối tượng khó khăn chưa được hỗ trợ.

2.2.3. Lĩnh vực ngoại giao - quốc phòng an ninh

- Thành tựu:

Việt Nam mở rộng quan hệ quốc tế toàn diện, trở thành đối tác tin cậy của nhiều nước. Quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ phát triển mạnh mẽ, từ quan hệ thương mại bình thường hóa sang đối tác toàn diện. Quan hệ với Trung Quốc được duy trì ổn định mặc dù có tranh chấp biển đảo. Quan hệ với các nước ASEAN ngày càng bền chặt, Việt Nam đảm nhận vai trò Chủ

tịch ASEAN lần đầu tiên.

Quan hệ với Liên minh châu Âu, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, Australia được nâng cấp. Việt Nam tham gia tích cực các tổ chức, diễn đàn quốc tế và khu vực. Uy tín quốc tế của Việt Nam được nâng cao, Việt Nam trở thành ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc nhiệm kỳ 2008-2009.

Việt Nam đăng cai tổ chức thành công nhiều hội nghị quốc tế quan trọng như APEC 2006, Hội nghị Cấp cao Á-Âu ASEM, Hội nghị Pháp ngữ... chứng tỏ năng lực và vị thế đang lên. Ngoại giao kinh tế được chú trọng, thu hút FDI, mở rộng thị trường xuất khẩu.

Quân đội tiếp tục hiện đại hóa, mua sắm nhiều trang thiết bị mới. Quan hệ quốc phòng với nhiều nước được mở rộng, quân đội tham gia gìn giữ hòa bình Liên Hợp Quốc. An ninh chính trị được giữ vững.

- Hạn chế:

Tranh chấp biển Đông ngày càng phức tạp với các hoạt động đơn phương của Trung Quốc xâm phạm chủ quyền Việt Nam. Việt Nam phải đối mặt với thách thức cân bằng giữa lợi ích kinh tế với Trung Quốc và bảo vệ chủ quyền. Năng lực ngoại giao trong xử lý tranh chấp quốc tế còn hạn chế.

Áp lực quốc tế về vấn đề dân chủ, quyền con người gia tăng. Một số vụ việc nội bộ bị quốc tế hóa, ảnh hưởng đến hình ảnh Việt Nam. Việt Nam chưa có tiếng nói mạnh trong các vấn đề khu vực và toàn cầu, vai trò chủ yếu còn là người thụ hưởng chứ chưa phải là người định hình.

Hiện đại hóa quốc phòng còn chậm, khoảng cách với các nước trong khu vực ngày càng lớn. Trang thiết bị quân sự chủ yếu vẫn dựa vào nhập khẩu từ Nga, thiếu đa dạng hóa nguồn cung. Công nghiệp quốc phòng còn yếu, chưa đáp ứng yêu cầu tự chủ. Một số vụ tai nạn, sự cố quân sự gây thiệt hại về người và tài sản.

2.3. Giai đoạn 2011-2020: Khắc phục hậu quả khủng hoảng và tái cơ cấu

2.3.1. Lĩnh vực kinh tế

- Thành tựu:

Việt Nam đã vượt qua hậu quả của khủng hoảng tài chính toàn cầu, ổn định kinh tế vĩ mô và duy trì tăng trưởng ở mức 6-7%/năm. Lạm phát được kiểm soát xuống mức 1 con số ổn định. Chương trình tái cơ cấu nền kinh tế, tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, tái cơ cấu hệ thống tín dụng được triển khai quyết liệt hơn.

Cải cách thủ tục hành chính được đẩy mạnh, môi trường kinh doanh cải thiện đáng kể

với chỉ số Doing Business của Việt Nam được cải thiện liên tục. Cơ chế một cửa, một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến được triển khai rộng rãi. Thời gian, chi phí thành lập doanh nghiệp giảm mạnh.

Việt Nam ký kết nhiều Hiệp định thương mại tự do (FTA) quan trọng như CPTPP, EVFTA, tạo động lực mới cho xuất khẩu và cải cách thể chế. Kim ngạch xuất khẩu tăng nhanh, vượt 200 tỷ USD năm 2018 và đạt gần 300 tỷ USD năm 2020. Cán cân thương mại chuyển sang xuất siêu từ năm 2012, dự trữ ngoại hối tăng mạnh lên trên 90 tỷ USD.

Làn sóng FDI thê hệ mới với các dự án lớn của Samsung, LG... đã biến Việt Nam trở thành trung tâm sản xuất điện tử, thiết bị viễn thông quan trọng của thế giới. Xuất khẩu điện thoại và linh kiện điện tử trở thành mặt hàng xuất khẩu số 1, vượt dầu thô, hàng dệt may. Khu vực tư nhân tiếp tục phát triển mạnh, đóng góp chủ yếu vào tăng trưởng và việc làm.

Cơ sở hạ tầng giao thông có bước phát triển đột phá với nhiều tuyến cao tốc, cảng biển hiện đại được đưa vào hoạt động. Hệ thống viễn thông, Internet phát triển mạnh, Việt Nam có tỷ lệ người dùng Internet và smartphone cao trong khu vực. Kinh tế số bắt đầu phát triển với sự xuất hiện của các startup công nghệ.

Tỷ lệ hộ nghèo tiếp tục giảm xuống dưới 5% theo chuẩn quốc gia. GDP bình quân đầu người đạt khoảng 2.800 USD năm 2020. Việt Nam thoát khỏi nhóm nước có thu nhập trung bình thấp.

- Hạn chế:

Chất lượng tăng trưởng vẫn chưa được cải thiện căn bản. Năng suất lao động, năng lực cạnh tranh, đổi mới sáng tạo còn thấp. Nền kinh tế vẫn phụ thuộc nhiều vào FDI và gia công xuất khẩu. Liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước yếu, hàm lượng nội địa hóa thấp. Việt Nam vẫn chưa tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu, chủ yếu ở khâu gia công, lắp ráp có giá trị gia tăng thấp.

Cải cách DNNSN chậm và thiếu quyết liệt. Nhiều tập đoàn, tổng công ty nhà nước hoạt động kém hiệu quả, nợ xấu cao, đầu tư dàn trải nhưng vẫn được ưu đãi trong tiếp cận nguồn lực. Tư nhân hóa chưa thực sự, nhà nước vẫn giữ tỷ lệ sở hữu chi phối trong các DNNSN cổ phần hóa. Một số vụ việc tham nhũng, thiệt hại lớn trong DNNSN (Vinashin, PVN, Ngân hàng Đông Á...) gây bức xúc.

Hệ thống ngân hàng yếu kém với nợ xấu cao, mặc dù đã được xử lý một phần qua VAMC. Nhiều ngân hàng nhỏ yếu, năng lực quản trị rủi ro kém. Thị trường trái phiếu doanh nghiệp phát triển thiếu lành mạnh, rủi ro tích tụ. Thị trường bất động sản biến động mạnh, tình trạng đầu cơ, "thổi giá" vẫn diễn ra.

Doanh nghiệp tư nhân quy mô nhỏ, phần lớn là doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ, năng lực cạnh tranh yếu. Tỷ lệ doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động cao. Tiết kiệm vốn, đất đai, công nghệ còn nhiều khó khăn. Chi phí tuân thủ pháp luật cao, tham nhũng vặt vẫn phổ biến.

Đầu tư công thiếu hiệu quả, nhiều dự án chậm tiến độ, vượt dự toán. Chất lượng nhiều công trình hạ tầng không đảm bảo, xuống cấp nhanh. Quản lý đầu tư công còn nhiều sơ hở, thất thoát, lãng phí. Nợ công tăng nhanh, tiềm cận tràn quy định (65% GDP).

Ô nhiễm môi trường, suy thoái tài nguyên trở nên nghiêm trọng. Nhiều sự cố môi trường lớn (Formosa Hà Tĩnh, nước sạch sông Đà...) gây thiệt hại nặng nề. Mô hình tăng trưởng nâu chưa chuyển đổi sang tăng trưởng xanh. Biến đổi khí hậu tác động ngày càng rõ rệt, đặc biệt ở vùng đồng bằng sông Cửu Long.

2.3.2. Lĩnh vực chính trị - xã hội

- Thành tựu:

Đảng triển khai mạnh mẽ công cuộc đấu tranh chống tham nhũng, tiêu cực với phương châm "không có vùng cấm, không có ngoại lệ". Nhiều cán bộ cấp cao vi phạm bị xử lý nghiêm, trong đó có cả Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Trung ương Đảng. Vai trò của Ủy ban Kiểm tra Trung ương, Thanh tra Chính phủ, cơ quan điều tra được tăng cường.

Ban hành nhiều nghị quyết, quy định về xây dựng, chỉnh đốn Đảng. Công tác cán bộ được chú trọng với việc kiện toàn bộ máy, đổi mới công tác nhân sự. Thực hiện luân chuyển, điều động cán bộ theo hướng trẻ hóa, tăng tỷ lệ cán bộ nữ và cán bộ có trình độ cao.

Quốc hội tiếp tục đổi mới hoạt động, chất vấn sắc bén hơn, giám sát chặt chẽ hơn. Nhiều dự án, chính sách được Quốc hội bác, yêu cầu rà soát lại. Cơ chế "Quốc hội nghe dân, Quốc hội vì dân" được khẳng định. Hiến pháp 2013 có nhiều điểm tiến bộ về quyền con người, quyền công dân.

Chính sách an sinh xã hội được mở rộng và hoàn thiện. Bảo hiểm y tế bao phủ gần 90% dân số. Chế độ bảo hiểm xã hội, trợ cấp xã hội được điều chỉnh tăng. Chương trình giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới được triển khai rộng khắp. Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" có tác động tích cực.

Giáo dục tiếp tục đổi mới với chương trình, sách giáo khoa mới theo định hướng phát triển năng lực. Chính sách tự chủ đại học được mở rộng. Một số trường đại học Việt Nam bắt đầu có tên trong bảng xếp hạng khu vực. Y tế cơ sở được tăng cường, chất lượng khám chữa bệnh cải thiện. Việt Nam kiểm soát tốt dịch bệnh, đặc biệt là COVID-19 trong năm 2020.

Văn hóa, thể thao có những bước phát triển. Thể thao Việt Nam đạt thành tích cao tại

SEA Games, ASIAD, Olympic. Các giá trị văn hóa truyền thống được gìn giữ và phát huy. Du lịch phát triển mạnh, Việt Nam trở thành điểm đến hấp dẫn trong khu vực.

- Hạn chế:

Mặc dù chống tham nhũng quyết liệt nhưng tệ nạn này vẫn diễn biến phức tạp, xuất hiện ở nhiều lĩnh vực. Tham nhũng vặt, những nhiễu cơ sở vẫn phổ biến. Một số vụ việc cho thấy tham nhũng có tính hệ thống, lợi ích nhóm sâu rẽ. Cơ chế kiểm soát quyền lực còn yếu, thiếu cơ chế đối trọng hiệu quả.

Dân chủ trong Đảng và xã hội còn hạn chế. Quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, quyền lập hội vẫn bị kiểm soát chặt chẽ. Nhiều nhà hoạt động, blogger bị xử lý hình sự vì "tuyên truyền chống nhà nước", gây quan ngại quốc tế. Không gian công dân bị thu hẹp. Một số vụ việc liên quan đến đất đai, môi trường xử lý chưa thỏa đáng, gây bất bình trong dân.

Bộ máy nhà nước vẫn cồng kềnh, biên chế lớn nhưng hiệu quả công việc chưa cao. Cải cách hành chính còn chậm, tư duy quan liêu, giấy tờ vẫn nặng nề. Phân cấp, phân quyền chưa rõ ràng, chồng chéo thẩm quyền. Trách nhiệm giải trình còn yếu.

Phân hóa giàu nghèo, bất bình đẳng xã hội tiếp tục gia tăng. Hệ số Gini tăng lên gần 0,43. Khoảng cách thu nhập giữa nhóm giàu nhất và nghèo nhất, giữa thành thị và nông thôn ngày càng lớn. Người lao động di cư từ nông thôn ra thành thị tăng mạnh nhưng chưa được hưởng đầy đủ các quyền lợi xã hội.

Chất lượng giáo dục chưa đáp ứng yêu cầu. Hiện tượng học vẹt, học tủ, học để thi vẫn phổ biến. Tiêu cực trong thi cử, tuyển sinh còn xảy ra. Đội ngũ giáo viên thiếu và yếu, đặc biệt ở vùng sâu vùng xa. Chất lượng đào tạo đại học, dạy nghề chưa đáp ứng nhu cầu thị trường lao động.

Y tế còn nhiều bất cập: quá tải bệnh viện, bệnh nhân tập trung ở tuyến trên, y tế cơ sở yếu. Chất lượng khám chữa bệnh chưa đồng đều. Dịch vụ y tế tư nhân phát triển thiếu kiểm soát. Giá thuốc, vật tư y tế cao. An toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường chưa được đảm bảo.

Tệ nạn xã hội diễn biến phức tạp: ma túy, mại dâm, bạo lực gia đình, bạo lực học đường. Tai nạn giao thông vẫn ở mức cao. An ninh mạng, an toàn thông tin cá nhân là thách thức mới. Suy thoái đạo đức, lối sống trong một bộ phận không nhỏ thanh thiếu niên.

2.2.3. Lĩnh vực ngoại giao – quốc phòng an ninh

- Thành tựu:

Việt Nam tiếp tục thực hiện chính sách đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế. Quan hệ với các đối tác lớn được nâng cấp:

với Hoa Kỳ lên Đổi tác toàn diện (2013), với Nhật Bản, Ấn Độ, Hàn Quốc lên Đổi tác chiến lược toàn diện, với EU, Nga duy trì Đổi tác chiến lược. Cân bằng mối quan hệ với các nước lớn, không đi theo phe này chống phe kia.

Vai trò, vị thế của Việt Nam trong ASEAN tăng lên. Việt Nam đảm nhiệm vai trò Chủ tịch ASEAN 2020 và tổ chức thành công các hội nghị cấp cao trong bối cảnh dịch COVID-19. Tham gia tích cực vào các cơ chế hợp tác khu vực như APEC, ARF, ADMM+, EAS. Việt Nam là thành viên không thường trực Hội đồng Bảo an LHQ nhiệm kỳ 2020-2021 lần thứ hai.

Uy tín quốc tế của Việt Nam được nâng cao qua việc tổ chức thành công nhiều sự kiện lớn: Hội nghị thượng đỉnh Mỹ - Triều lần 2 tại Hà Nội (2019), WEF ASEAN 2018, APEC 2017. Đóng góp tích cực vào giải quyết các vấn đề toàn cầu, khu vực. Tham gia gìn giữ hòa bình LHQ với bệnh viện dã chiến, lực lượng công binh.

Ngoại giao kinh tế, ngoại giao văn hóa được đẩy mạnh. Cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài ngày càng đông, đóng góp tích cực cho đất nước. Công tác bảo hộ công dân được chú trọng.

Về biển Đông, Việt Nam kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ chủ quyền bằng các biện pháp hòa bình, phù hợp luật pháp quốc tế. Phối hợp với ASEAN xây dựng COC (Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông). Nâng cao nhận thức cộng đồng quốc tế về tranh chấp Biển Đông. Kiện Philippines thắng tại Tòa Trọng tài quốc tế năm 2016 về vấn đề Biển Đông (mặc dù Việt Nam không phải đương sự nhưng phán quyết có ý nghĩa đối với lập trường của Việt Nam).

Quốc phòng tiếp tục được tăng cường và hiện đại hóa. Mua sắm nhiều vũ khí, trang thiết bị hiện đại (tàu ngầm Kilo, máy bay Su-30MK2, tên lửa phòng không...). Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên vững mạnh. Quan hệ quốc phòng song phương và đa phương được mở rộng, diễn tập chung với nhiều nước. Công nghiệp quốc phòng có bước phát triển, sản xuất được một số vũ khí, trang bị quân sự.

An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội cơ bản được giữ vững. Đấu tranh phòng, chống âm mưu "diễn biến hòa bình" của các thế lực thù địch. Quản lý biên giới, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ. Phối hợp quốc tế chống tội phạm xuyên quốc gia, ma túy, khủng bố.

- Hạn chế:

Tình hình Biển Đông diễn biến phức tạp, căng thẳng. Trung Quốc liên tục có các hành động vi phạm nghiêm trọng chủ quyền, quyền chủ quyền của Việt Nam: xây đảo nhân tạo, bồi đắp trái phép, đưa giàn khoan vào vùng biển Việt Nam, cản trở hoạt động khai thác dầu khí hợp pháp của Việt Nam, đâm chìm tàu cá ngư dân. Việt Nam phải đối mặt với thách thức lớn trong bảo vệ chủ quyền biển đảo.

Năng lực răn đe, sẵn sàng chiến đấu của quân đội còn hạn chế so với yêu cầu và so với các nước trong khu vực. Khoảng cách công nghệ quân sự với các nước ngày càng lớn. Hiện đại hóa quốc phòng còn chậm, nguồn lực hạn chế. Công nghiệp quốc phòng chưa đủ mạnh để tự chủ vũ khí trang bị.

Áp lực quốc tế về dân chủ, nhân quyền gia tăng, ảnh hưởng đến hình ảnh và quan hệ quốc tế của Việt Nam. Một số nghị quyết, báo cáo của các tổ chức quốc tế chỉ trích tình hình nhân quyền ở Việt Nam. Vấn đề này ảnh hưởng đến quan hệ với một số đối tác như Mỹ, EU.

Năng lực ngoại giao còn hạn chế trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược Mỹ-Trung gia tăng. Việt Nam phải vừa giữ quan hệ với Trung Quốc, vừa bảo vệ lợi ích quốc gia, đòi hỏi nghệ thuật ngoại giao cao. Khả năng ứng phó với các tình huống phức tạp, bất ngờ còn hạn chế.

Công tác thông tin đối ngoại, văn hóa công chúng chưa hiệu quả. Hình ảnh Việt Nam trên trường quốc tế chưa tương xứng với vị thế. Một số vấn đề nội bộ bị lợi dụng, bị quốc tế hóa, ảnh hưởng tiêu cực.

2.4. Giai đoạn 2021 tới nay:Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập sâu

2.4.1. Lĩnh vực kinh tế

- Thành tựu:

Mặc dù bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch COVID-19 (đặc biệt năm 2021 với làn sóng Delta), Việt Nam đã nhanh chóng phục hồi kinh tế. Năm 2022, tăng trưởng GDP đạt 8,02%, cao nhất kể từ năm 1997. Năm 2023-2024 duy trì tăng trưởng ổn định quanh 6-7%.

Chuyển đổi số được đẩy mạnh trở thành ưu tiên quốc gia. Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số phát triển nhanh. Giao dịch không tiền mặt, thanh toán điện tử phổ biến rộng rãi. Thương mại điện tử bùng nổ, nhiều nền tảng công nghệ trong nước phát triển mạnh. Hệ sinh thái startup Việt Nam trở thành một trong những hệ sinh thái sôi động nhất Đông Nam Á với nhiều startup kỳ lân và chuẩn kỳ lân (VNG, VNLife, Sky Mavis...).

Xuất khẩu tiếp tục tăng trưởng mạnh, kim ngạch xuất khẩu vượt 350 tỷ USD năm 2022, 2023. Việt Nam xuất siêu liên tục, trở thành nước xuất khẩu lớn thứ 20 thế giới. Cơ cấu xuất khẩu tiếp tục chuyển dịch tích cực, tỷ trọng hàng công nghiệp, công nghệ cao tăng. Việt Nam trở thành trung tâm sản xuất và xuất khẩu điện tử, điện thoại thông minh lớn của thế giới.

FDI tiếp tục đổ vào Việt Nam với xu hướng dịch chuyển từ Trung Quốc (China Plus One). Nhiều tập đoàn lớn tăng cường đầu tư mở rộng sản xuất tại Việt Nam (Apple, Samsung, Foxconn...). Việt Nam được đánh giá là điểm đến hấp dẫn trong tái cấu trúc chuỗi cung ứng

toàn cầu.

Cải cách thể chế, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh được coi là khâu đột phá. Nhiều nghị quyết, chương trình hành động được ban hành nhằm tháo gỡ khó khăn, cải thiện năng lực cạnh tranh quốc gia. Thủ tục hành chính được đơn giản hóa, số hóa mạnh mẽ. Cơ chế "một cửa quốc gia", dịch vụ công trực tuyến phát triển.

Hệ thống giao thông tiếp tục được đầu tư mạnh. Nhiều tuyến cao tốc Bắc-Nam được hoàn thành. Hệ thống cảng hàng không, cảng biển được nâng cấp, mở rộng. Dự án đường sắt đô thị tại Hà Nội, TP.HCM được đưa vào vận hành. Hạ tầng năng lượng, viễn thông tiếp tục phát triển, triển khai mạng 5G.

Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, đặc biệt doanh nghiệp nhỏ và vừa được tăng cường qua các gói hỗ trợ tài chính, tín dụng, đặc biệt trong và sau COVID-19. Chính sách phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế carbon thấp bắt đầu được chú trọng. Việt Nam cam kết đạt mục tiêu phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 tại COP26.

- Hạn chế:

Nền kinh tế chịu nhiều cú sốc: đại dịch COVID-19 (2020-2022), căng thẳng địa chính trị, gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu, lạm phát toàn cầu. Năm 2021, nhiều tỉnh thành thực hiện giãn cách xã hội kéo dài, gây thiệt hại nặng nề cho sản xuất kinh doanh và đời sống người dân. Hàng triệu lao động mất việc làm, thu nhập, nhiều doanh nghiệp phá sản.

Thị trường bất động sản rơi vào khủng hoảng nghiêm trọng từ cuối năm 2022. Nhiều dự án "đóng băng", doanh nghiệp bất động sản lớn lâm vào tình trạng khó khăn (Novaland, Vạn Thịnh Phát...). Thị trường trái phiếu doanh nghiệp bùng phát rủi ro với hàng loạt doanh nghiệp không trả được nợ, nhà đầu tư cá nhân thiệt hại nặng. Vụ án Trương Mỹ Lan (Vạn Thịnh Phát) và Ngân hàng SCB với quy mô thiệt hại khủng lồ rõ bát cập trong quản lý, giám sát tài chính.

Hệ thống ngân hàng còn nhiều rủi ro tiềm ẩn. Nợ xấu thực tế cao hơn nhiều so với con số công bố. Một số ngân hàng yếu kém phải được Ngân hàng Nhà nước kiểm soát đặc biệt. Tín dụng đen, "tín dụng đen công nghệ" phát triển phức tạp.

Doanh nghiệp trong nước, đặc biệt DN nhỏ và vừa, gặp nhiều khó khăn trong cạnh tranh, thiếu nguồn lực để đổi mới công nghệ, mở rộng sản xuất. Liên kết với doanh nghiệp FDI còn yếu. Năng lực nghiên cứu phát triển, đổi mới sáng tạo thấp. Chi ngân sách cho R&D chỉ khoảng 0,5% GDP, thấp hơn nhiều so với mục tiêu và các nước trong khu vực.

Chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế 4.0. Thiếu nghiêm trọng lao động có tay nghề cao, lao động công nghệ. Chênh lệch giữa đào tạo và nhu cầu thị

trường lao động lớn. Năng suất lao động thấp, chỉ bằng 1/3 Thái Lan, 1/4 Malaysia.

Hạ tầng mặc dù được cải thiện nhưng vẫn chưa đồng bộ, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Hạ tầng giao thông nông thôn còn yếu kém. Hệ thống điện đối mặt với nguy cơ thiếu hụt. Chất lượng, quản lý vận hành hạ tầng còn hạn chế.

Bất bình đẳng kinh tế gia tăng. Khoảng cách giữa nhóm dân số giàu nhất và nghèo nhất ngày càng lớn. Phân hóa giàu nghèo theo vùng miền, giữa thành thị và nông thôn rõ rệt. Tầng lớp trung lưu phát triển chậm, dễ tổn thương trước các cú sốc kinh tế.

Môi trường suy thoái nghiêm trọng. Ô nhiễm không khí, nước, đất ở mức báo động. Rác thải, đặc biệt rác thải nhựa gia tăng. Mất rừng, suy thoái đất, khan hiếm nước ngày càng trầm trọng. Biến đổi khí hậu tác động mạnh: lũ lụt, hạn hán, xâm nhập mặn, sạt lở bờ biển. Chuyển đổi sang kinh tế xanh còn chậm.

2.4.2. Lĩnh vực chính trị - xã hội

- Thành tựu:

Công cuộc chống tham nhũng tiếp tục được đẩy mạnh "không ngừng, không nghỉ" với phương châm "xử lý một vụ, cảnh tỉnh cả vùng". Hàng loạt cán bộ cấp cao, nguyên cán bộ cấp cao vi phạm bị xử lý nghiêm khắc, trong đó có cả Bí thư Thành ủy, Chủ tịch Quốc hội, Phó Thủ tướng, Bộ trưởng, lãnh đạo tập đoàn lớn. Nhiều vụ án tham nhũng, kinh tế nghiêm trọng được điều tra, xét xử công khai, thu hồi được một phần tài sản thất thoát.

Xây dựng, chỉnh đốn Đảng được chú trọng. Công tác cán bộ được đổi mới, kiên quyết không để cán bộ không đủ tư cách, phẩm chất tham gia cấp ủy, giữ cương vị lãnh đạo. Nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức đảng và đảng viên.

Cải cách tư pháp tiếp tục được đẩy mạnh. Hoàn thiện hệ thống pháp luật, nâng cao chất lượng xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Tăng cường công tác thi hành án, bảo đảm quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Quốc hội tiếp tục đổi mới, chất lượng hoạt động được nâng lên. Vai trò giám sát được tăng cường, nhiều vấn đề "nóng" được chất vấn, giải trình công khai. Quốc hội bắc nhiều dự án, đề án không khả thi, lãng phí. Vai trò của đại biểu Quốc hội chuyên trách được nâng cao. Hoạt động tiếp xúc cử tri, lấy ý kiến nhân dân được chú trọng.

Ứng phó với đại dịch COVID-19 thể hiện sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị. Giai đoạn đầu (2020-đầu 2021), Việt Nam là một trong những quốc gia kiểm soát dịch tốt nhất thế giới với chiến lược "zero COVID". Triển khai tiêm vaccine diện rộng, đạt tỷ lệ bao phủ cao. Chuyển đổi chiến lược "thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19" kịp

thời, giúp phục hồi kinh tế.

Chuyển đổi số trong quản lý nhà nước được đẩy mạnh. Chính phủ điện tử, dịch vụ công trực tuyến phát triển nhanh. Ứng dụng công nghệ trong phòng chống dịch (app sức khỏe điện tử, vaccine passport...). Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư được hoàn thành, cấp CCCD gắn chip cho toàn dân. Nền tảng một cửa điện tử quốc gia được xây dựng.

An sinh xã hội được quan tâm, đặc biệt trong bối cảnh COVID-19. Nhiều gói hỗ trợ người lao động, người dân gặp khó khăn được triển khai. Bảo hiểm y tế tiếp tục mở rộng. Chính sách hỗ trợ nhà ở xã hội, nhà ở công nhân được đẩy mạnh. Nâng cao mức lương tối thiểu, lương hưu, trợ cấp xã hội.

Giáo dục đào tạo tiếp tục đổi mới với chương trình giáo dục phổ thông 2018 được triển khai toàn diện. Đa dạng hóa loại hình trường học, chương trình đào tạo. Giáo dục đại học, dạy nghề hướng mạnh vào đáp ứng nhu cầu thị trường lao động. Chuyển đổi số trong giáo dục được đẩy mạnh, đặc biệt qua kinh nghiệm dạy học trực tuyến trong COVID-19.

Y tế được đầu tư mạnh hơn. Xây dựng và nâng cấp nhiều bệnh viện, trung tâm y tế. Đào tạo, phát triển đội ngũ cán bộ y tế. Y tế cơ sở được tăng cường. Chất lượng khám chữa bệnh được cải thiện. Công nghệ y tế hiện đại được ứng dụng rộng rãi. Khám chữa bệnh từ xa phát triển.

Văn hóa, thể thao có những dấu ấn tích cực. Bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống. Phát triển công nghiệp văn hóa. Thể thao Việt Nam đạt nhiều thành tích cao (SEA Games 31 tổ chức tại Việt Nam đạt thành công, đội tuyển bóng đá thành tích ấn tượng...). Du lịch phục hồi mạnh sau COVID-19.

- Hạn chế:

Tham nhũng vẫn diễn biến phức tạp, quy mô lớn, xuất hiện cả ở cơ quan quyền lực cao nhất. Một số vụ án cho thấy tham nhũng có tính hệ thống, "lợi ích nhóm" sâu rẽ, khó xử lý dứt điểm. Tham nhũng vặt, nhiều ở cơ sở vẫn phổ biến, ảnh hưởng đến đời sống nhân dân. Cơ chế phòng ngừa tham nhũng còn yếu, chủ yếu vẫn là phát hiện, xử lý sau khi xảy ra.

Công tác cán bộ còn nhiều bất cập. Một số cán bộ được bổ nhiệm không đủ năng lực, phẩm chất. Hiện tượng "chạy chức, chạy quyền" vẫn tồn tại. Luân chuyển, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ chưa thực sự hiệu quả. Quy hoạch cán bộ chưa sát thực tế. Cơ chế giám sát, đánh giá cán bộ còn hạn chế.

Dân chủ, quyền tự do công dân vẫn còn hạn chế. Không gian dân chủ bị thu hẹp. Tự do ngôn luận, tự do báo chí chưa thực sự được đảm bảo. Kiểm soát thông tin, mạng xã hội

chặt chẽ. Nhiều người bị xử lý hình sự vì bày tỏ quan điểm, phê bình chính quyền trên mạng xã hội, gây quan ngại về quyền con người. Các tổ chức xã hội dân sự độc lập khó phát triển.

Cơ chế kiểm soát quyền lực còn yếu. Thiếu sự kiểm tra, giám sát đối trọng từ bên ngoài hệ thống. Cơ quan tư pháp chưa thực sự độc lập. Tình trạng "lợi ích nhóm", "chống lưng" nhau trong bộ máy công quyền vẫn tồn tại. Trách nhiệm giải trình của cán bộ, công chức chưa rõ ràng.

Bộ máy nhà nước vẫn cồng kềnh, kém hiệu quả mặc dù đã có nhiều nỗ lực tinh giản. Cải cách hành chính còn chậm, chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Sự phối hợp giữa các cơ quan, địa phương còn kém. Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức chưa đồng đều, năng lực, thái độ phục vụ của một bộ phận còn hạn chế.

Phân hóa xã hội, bất bình đẳng tiếp tục gia tăng nghiêm trọng. Người giàu ngày càng giàu, người nghèo khó thoát nghèo. Tầng lớp trung lưu phát triển chậm, dễ rơi vào nghèo đói khi có biến cố. Thu nhập, tài sản tập trung vào nhóm nhỏ. Cơ hội tiếp cận giáo dục, y tế, việc làm chất lượng không bình đẳng.

Úng phó COVID-19 giai đoạn 2021 (làn sóng Delta) bộc lộ nhiều bất cập: thiếu vaccine, thiếu oxy, thiếu giường bệnh, nhiều người dân gặp khó khăn không được hỗ trợ kịp thời. Chính sách giãn cách kéo dài gây thiệt hại lớn cho kinh tế và đời sống, đặc biệt với người lao động nghèo, lao động tự do. Một số chính sách thiếu linh hoạt, chưa phù hợp thực tế. Hàng loạt vụ tham nhũng, "thổi giá" trong mua sắm trang thiết bị y tế, test COVID-19 gây bức xúc.

Chất lượng giáo dục vẫn là vấn đề bức xúc. Học sinh gánh nặng học tập quá lớn, áp lực thi cử. Giáo dục thiên về lý thuyết, học thuộc lòng, chưa phát triển năng lực thực hành, tư duy sáng tạo. Tiêu cực trong thi cử vẫn xảy ra (gian lận điểm thi, tiêu cực tuyển sinh...). Chất lượng giáo viên, cơ sở vật chất chưa đáp ứng yêu cầu, đặc biệt ở vùng sâu vùng xa. Chất lượng đại học thấp, đào tạo chưa đáp ứng thị trường lao động.

Y tế vẫn nhiều bất cập: quá tải bệnh viện tuyến trên, y tế cơ sở yếu, thiếu bác sĩ, thiết bị. Chất lượng điều trị chưa đồng đều. Chi phí y tế cao, nhiều người dân không có khả năng chi trả. Bảo hiểm y tế mặc dù phủ rộng nhưng chất lượng dịch vụ chưa đảm bảo. Vấn đề y đức, tiêu cực trong y tế vẫn tồn tại. An toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường chưa được kiểm soát chặt chẽ.

Tệ nạn xã hội diễn biến phức tạp: ma túy, mại dâm, cờ bạc, bạo lực. Tội phạm công nghệ cao gia tăng (lừa đảo trực tuyến, chiếm đoạt tài sản...). Tai nạn giao thông vẫn nghiêm trọng. An ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân là thách thức lớn. Suy thoái đạo đức, lối sống

trong một bộ phận xã hội, đặc biệt giới trẻ. Bạo lực học đường, bạo lực gia đình đáng lo ngại.

Vấn đề dân tộc, tôn giáo còn những điểm nhạy cảm. Phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn. Đời sống đồng bào dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn. Một số địa phương có biểu hiện căng thẳng tôn giáo, dân tộc. Chính sách dân tộc, tôn giáo chưa thực sự đáp ứng nguyện vọng chính đáng của người dân.

2.4.3. Lĩnh vực ngoại giao – quốc phòng an ninh

- Thành tựu:

Việt Nam tiếp tục nâng cao vị thế, uy tín trên trường quốc tế. Quan hệ đối ngoại được mở rộng và đi vào chiều sâu với tất cả các đối tác. Năm 2023, Việt Nam nâng cấp quan hệ với nhiều nước lên Đối tác chiến lược toàn diện và Đối tác chiến lược, trong đó đáng chú ý là nâng cấp quan hệ với Hoa Kỳ lên Đối tác chiến lược toàn diện (tháng 9/2023), Australia lên Đối tác chiến lược toàn diện. Việt Nam hiện có 7 đối tác chiến lược toàn diện, thể hiện "ngoại giao cây tre".

Vai trò của Việt Nam trong ASEAN tiếp tục được củng cố. Việt Nam tích cực đóng góp vào các vấn đề khu vực, đặc biệt vấn đề Myanmar, Biển Đông. Tham gia tích cực các cơ chế hợp tác đa phương. Việt Nam được bầu làm Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an LHQ nhiệm kỳ 2020-2021, đóng góp có trách nhiệm vào giải quyết các vấn đề toàn cầu.

Ngoại giao văn hóa, ngoại giao kinh tế được chú trọng. Quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam. Hợp tác kinh tế, thương mại, đầu tư với các đối tác được mở rộng. Cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài tiếp tục đóng góp tích cực cho đất nước. Bảo hộ công dân được tăng cường, đặc biệt trong các tình huống khẩn cấp.

Về Biển Đông, Việt Nam kiên quyết, kiên trì bảo vệ chủ quyền bằng các biện pháp hòa bình. Tăng cường hợp tác quốc tế, vận động cộng đồng quốc tế ủng hộ lập trường của Việt Nam. Duy trì đối thoại, đàm phán với các bên liên quan, đặc biệt là Trung Quốc. Thúc đẩy COC được ký kết hiệu quả. Tăng cường hiện diện thực tế trên biển, phát triển kinh tế biển.

Quốc phòng tiếp tục được hiện đại hóa. Tiếp tục mua sắm, sản xuất vũ khí, trang bị hiện đại. Xây dựng lực lượng dự bị động viên, dân quân tự vệ vững mạnh. Thực hiện "bốn không" trong chính sách quốc phòng (không tham gia liên minh quân sự, không liên kết với nước này chống nước kia, không cho nước ngoài đặt căn cứ quân sự hoặc sử dụng lãnh thổ Việt Nam chống lại nước khác, không sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế).

Quan hệ quốc phòng được mở rộng với nhiều nước. Hợp tác về công nghiệp quốc

phòng, chuyển giao công nghệ. Tham gia diễn tập đa phương, song phương. Tiếp tục đóng góp vào gìn giữ hòa bình LHQ. Công nghiệp quốc phòng có bước phát triển, sản xuất được nhiều loại vũ khí, trang bị quân sự, phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

An ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội cơ bản được giữ vững. Đầu tranh phòng, chống các âm mưu "diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ. Tăng cường bảo vệ an ninh mạng, chống tin giả, thông tin xấu độc. Phối hợp quốc tế chống tội phạm, khủng bố, ma túy. Quản lý biên giới, cửa khẩu. Bảo vệ an toàn các sự kiện chính trị, văn hóa, thể thao quan trọng.

- Hạn chế:

Tình hình Biển Đông tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường. Trung Quốc tiếp tục các hoạt động đơn phương xâm phạm chủ quyền của Việt Nam: quân sự hóa các đảo nhân tạo, cản trở hoạt động dầu khí, đánh bắt cá của Việt Nam, áp đặt lệnh cấm đánh bắt cá, tuần tra, kiểm soát trái phép. Việt Nam phải đối mặt với thách thức lớn trong bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán trên biển.

Cạnh tranh chiến lược Mỹ-Trung ngày càng gay gắt đặt Việt Nam trước thách thức cân bằng. Áp lực từ cả hai phía buộc Việt Nam phải điều chỉnh, vận dụng linh hoạt chính sách đối ngoại. Rủi ro bị cuốn vào xung đột, đối đầu địa chính trị. Cần có nghệ thuật ngoại giao cao để vừa bảo vệ lợi ích quốc gia, vừa duy trì quan hệ với các đối tác lớn.

Năng lực ngoại giao còn hạn chế so với yêu cầu. Đội ngũ cán bộ ngoại giao thiếu về số lượng, chưa đồng đều về chất lượng. Năng lực dự báo, ứng phó với các tình huống phức tạp còn hạn chế. Ngoại giao công chúng, ngoại giao văn hóa chưa hiệu quả. Hình ảnh Việt Nam trên trường quốc tế chưa thực sự nổi bật.

Áp lực quốc tế về dân chủ, nhân quyền tiếp tục gia tăng. Một số tổ chức quốc tế, các nước phương Tây chỉ trích tình hình nhân quyền ở Việt Nam. Vấn đề này ảnh hưởng đến quan hệ, hợp tác với một số đối tác, làm mờ các thành tựu khác. Việt Nam cần cải thiện thực chất vấn đề nhân quyền, đồng thời tăng cường công tác thông tin, giải thích lập trường.

Năng lực quốc phòng vẫn còn hạn chế so với yêu cầu và so với các nước trong khu vực. Khoảng cách công nghệ quân sự với các nước ngày càng lớn. Hiện đại hóa quốc phòng còn chậm do nguồn lực hạn chế. Trang bị quân sự chủ yếu vẫn dựa vào nhập khẩu, thiếu đa dạng hóa nguồn cung. Công nghiệp quốc phòng mặc dù có tiến bộ nhưng chưa đủ mạnh để tự chủ công nghệ, trang bị.

Khả năng răn đe, sẵn sàng chiến đấu còn hạn chế. Lực lượng hải quân, không quân còn yếu so với yêu cầu bảo vệ chủ quyền biển đảo. Hệ thống phòng không, phòng thủ bờ biển chưa đủ mạnh. Đào tạo, huấn luyện còn bất cập. Hậu cần, kỹ thuật chưa đáp ứng yêu cầu tác

chiến hiện đại.

An ninh phi truyền thống đặt ra nhiều thách thức mới: an ninh mạng, biến đổi khí hậu, dịch bệnh, tội phạm xuyên quốc gia, khủng bố... Năng lực ứng phó với các thách thức này còn hạn chế. An ninh mạng đặc biệt nghiêm trọng với các cuộc tấn công mạng nhắm vào hệ thống thông tin quan trọng. Bảo vệ dữ liệu, thông tin cá nhân là thách thức lớn trong thời đại số.

CHƯƠNG III: ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP VÀ TRIỂN VỌNG

3.1. Thành tựu nổi bật của gần 40 năm đổi mới

Về kinh tế: Việt Nam đã chuyển đổi thành công từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Từ một nước nông nghiệp nghèo nàn, thiếu lương thực, Việt Nam đã trở thành nước có thu nhập trung bình, là một trong 20 nền kinh tế xuất khẩu lớn nhất thế giới. GDP tăng gần 100 lần, thu nhập bình quân đầu người tăng từ dưới 100 USD lên khoảng 4.000 USD. Tỷ lệ nghèo giảm từ 70% xuống dưới 2% (chuẩn quốc gia). Cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực, công nghiệp - dịch vụ chiếm tỷ trọng cao. Việt Nam hội nhập sâu rộng vào kinh tế thế giới, trở thành trung tâm sản xuất, xuất khẩu quan trọng trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Về chính trị - xã hội: Duy trì được ổn định chính trị - xã hội trong suốt gần 40 năm, điều không phải nước nào cũng làm được, đặc biệt trong bối cảnh nhiều nước XHCN sụp đổ. Hệ thống pháp luật được xây dựng tương đối đồng bộ, hướng tới nhà nước pháp quyền. Dân chủ, quyền con người có những bước tiến bộ dù còn hạn chế. Giáo dục, y tế được duy trì và mở rộng, bảo đảm người dân được tiếp cận các dịch vụ cơ bản. An sinh xã hội được mở rộng, người dân được hưởng thành quả phát triển. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện rõ rệt.

Về đối ngoại - quốc phòng: Thoát khỏi tình trạng bị cô lập, bao vây, cấm vận, Việt Nam đã trở thành bạn, đối tác tin cậy của hầu hết các nước trên thế giới. Hội nhập quốc tế toàn diện, tham gia tích cực các tổ chức, diễn đàn quốc tế. Vị thế, uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế được nâng cao. Quốc phòng được tăng cường, an ninh quốc gia được bảo đảm. Chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ được giữ vững.

3.2. Hạn chế, yếu kém cơ bản

Về kinh tế: Chất lượng tăng trưởng chưa cao, dựa chủ yếu vào đầu tư vốn và lao động giá rẻ. Năng suất lao động, năng lực cạnh tranh, đổi mới sáng tạo thấp. Nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào FDI, chưa tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Doanh nghiệp nhà nước kém hiệu quả nhưng được ưu đãi, doanh nghiệp tư nhân yếu. Hệ thống tài chính yếu kém, rủi ro cao. Môi trường suy thoái nghiêm trọng, mô hình tăng trưởng chưa bền vững. Phát triển không đồng đều, phân hóa giàu nghèo gia tăng.

Về chính trị - xã hội: Tham nhũng, quan liêu, lãng phí nghiêm trọng, là nguy cơ đe dọa với sự tồn vong của chế độ. Cơ chế kiểm soát quyền lực yếu, thiếu đối trọng. Dân chủ, quyền con người còn bị hạn chế. Bộ máy nhà nước cồng kềnh, kém hiệu quả. Chất lượng giáo dục, y

tế chưa đáp ứng yêu cầu. Bất bình đẳng xã hội gia tăng. Tệ nạn xã hội phức tạp. Suy thoái đạo đức, lối sống trong một bộ phận xã hội.

Về đối ngoại - quốc phòng: Đối mặt với thách thức lớn trong bảo vệ chủ quyền biển đảo trước hành động đơn phương của Trung Quốc. Cạnh tranh chiến lược Mỹ-Trung đặt Việt Nam trước thách thức cân bằng. Năng lực ngoại giao, quốc phòng còn hạn chế. Áp lực quốc tế về dân chủ, nhân quyền gia tăng. An ninh phi truyền thống đặt ra nhiều thách thức mới.

3.3. Nguyên nhân của thành tựu và hạn chế

- Nguyên nhân của thành tựu:
 - + Đảng và Nhà nước có sự đổi mới tư duy đúng đắn, kịp thời từ bỏ cơ chế bao cấp, chuyển sang kinh tế thị trường định hướng XHCN.
 - + Phát huy được sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, tinh thần yêu nước, ý chí tự lực, tự cường.
 - + Chính sách đối ngoại đúng đắn, chủ động hội nhập quốc tế, tận dụng được cơ hội từ môi trường quốc tế.
 - + Ôn định chính trị - xã hội, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế.
 - + Tận dụng được lợi thế dân số trẻ, lực lượng lao động đông đảo, cần cù, sáng tạo.
 - + Hướng lợi từ xu hướng toàn cầu hóa, dịch chuyển chuỗi sản xuất toàn cầu.
- Nguyên nhân của hạn chế:
 - + Cơ chế chính trị một Đảng lãnh đạo thiếu cơ chế kiểm soát đối trọng, dẫn đến quyền lực tập trung, dễ lạm dụng, tham nhũng.
 - + Tư duy, nhận thức, năng lực của một bộ phận cán bộ, đảng viên chưa theo kịp yêu cầu thực tiễn. Bảo thủ, trì trệ, ngại đổi mới.
 - + Cải cách chưa đồng bộ, triệt để. Nhiều chính sách chưa được thực thi nghiêm túc, hiệu quả.
 - + Thể chế kinh tế thị trường chưa hoàn thiện, thiếu công bằng, minh bạch. Lợi ích nhóm ảnh hưởng đến hoạch định chính sách.
 - + Chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu, đặc biệt nguồn nhân lực chất lượng cao. Giáo dục, đào tạo chưa theo kịp yêu cầu phát triển.
 - + Đầu tư cho khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo quá thấp, chưa coi đây là động lực quan trọng của tăng trưởng.

+ Quản lý nhà nước yếu kém, thiếu hiệu lực, hiệu quả. Công tác thanh tra, giám sát không chặt chẽ.

+ Ý thức pháp luật, kỷ cương, kỷ luật của một bộ phận cán bộ, đảng viên và nhân dân còn hạn chế.

+ Chưa xử lý tốt mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển bền vững, bảo vệ môi trường.

+ Áp lực từ bối cảnh quốc tế phức tạp, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn.

3.4. Bài học kinh nghiệm

Kiên định con đường CNXH: Gần 40 năm đổi mới cho thấy con đường CNXH phù hợp với điều kiện Việt Nam là đúng đắn. Tuy nhiên, cần tiếp tục đổi mới, hoàn thiện mô hình CNXH cho phù hợp với thời đại, không giáo điều, cứng nhắc.

Kinh tế thị trường là tất yếu khách quan: Phải phát triển đầy đủ, đồng bộ kinh tế thị trường định hướng XHCN với các yếu tố thị trường, nhưng phải có sự quản lý, điều tiết của Nhà nước để đảm bảo công bằng xã hội, phát triển bền vững.

Cải cách phải đồng bộ, toàn diện: Cải cách kinh tế phải đi đôi với cải cách chính trị, văn hóa, xã hội. Không thể chỉ cải cách kinh tế mà bỏ ngỏ cải cách chính trị, điều này sẽ dẫn đến mất cân đối, tích tụ mâu thuẫn.

Đảng phải trong sạch, vững mạnh: Đảng là lực lượng lãnh đạo duy nhất, vì vậy phải thực sự trong sạch, vững mạnh. Chống tham nhũng phải quyết liệt, liên tục, không có vùng cấm. Xây dựng cơ chế kiểm soát quyền lực hiệu quả trong nội bộ Đảng.

Phát huy dân chủ, tôn trọng quyền con người: Dân chủ XHCN phải được mở rộng, quyền con người phải được đảm bảo. Đây không chỉ là yêu cầu nhân văn mà còn là điều kiện để phát triển bền vững, ổn định lâu dài.

Con người là trung tâm, động lực phát triển: Phải thực sự coi con người là trung tâm, chủ thể của phát triển. Đầu tư cho giáo dục, y tế, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

Khoa học - công nghệ là then chốt: Phải đầu tư mạnh cho nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo. Chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ dựa vào vốn, lao động sang dựa vào tri thức, công nghệ.

Hội nhập quốc tế chủ động, tích cực: Tiếp tục mở rộng, đa dạng hóa quan hệ quốc tế. Tận dụng cơ hội từ hội nhập nhưng phải chủ động, tích cực, bảo vệ lợi ích quốc gia. Cân bằng trong quan hệ với các nước lớn.

Phát triển phải bền vững: Không thể hy sinh môi trường, tài nguyên để đổi lấy tăng trưởng kinh tế trước mắt. Phát triển phải hài hòa giữa kinh tế, xã hội và môi trường. Chuyển đổi sang nền kinh tế xanh, tuần hoàn, carbon thấp.

Đoàn kết dân tộc, đồng thuận xã hội: Phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc. Bảo đảm công bằng xã hội, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo, hạn chế phân hóa xã hội để duy trì sự đồng thuận, ổn định.

3.5. Triển vọng

Với những thành tựu đã đạt được, nền tảng đã được tạo dựng, cùng với quyết tâm chính trị cao của Đảng, Nhà nước và sự đồng lòng của toàn dân, Việt Nam hoàn toàn có thể vượt qua những khó khăn, thách thức, khắc phục những hạn chế, yếu kém để tiếp tục phát triển nhanh và bền vững.

Mục tiêu đến năm 2030: Việt Nam là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao. Đến năm 2045, kỷ niệm 100 năm thành lập nước, Việt Nam trở thành nước phát triển, thu nhập cao.

Điều kiện thuận lợi:

- Ôn định chính trị - xã hội
- Vị thế quốc tế ngày càng được nâng cao
- Hội nhập quốc tế sâu rộng, có nhiều cơ hội hợp tác
- Cơ sở hạ tầng được cải thiện
- Nguồn nhân lực dồi dào, trẻ
- Tinh thần yêu nước, ý chí tự lực, tự cường của dân tộc
- Xu hướng dịch chuyển chuỗi sản xuất, đầu tư từ Trung Quốc ra các nước khác tạo cơ hội cho Việt Nam

Thách thức:

- Cạnh tranh chiến lược Mỹ-Trung ngày càng gay gắt
- Tranh chấp Biển Đông diễn biến phức tạp
- Biến đổi khí hậu tác động nghiêm trọng
- Cách mạng công nghiệp 4.0 đòi hỏi chuyển đổi nhanh chóng
- Cạnh tranh thu hút FDI, xuất khẩu ngày càng gay gắt
- Tham nhũng, tiêu cực vẫn nghiêm trọng
- Khoảng cách phát triển so với các nước tiên tiến vẫn lớn

- Dân số già hóa nhanh, cơ cấu dân số thay đổi

Kết luận: Gần 40 năm đổi mới, Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử, chuyển đổi căn bản đất nước từ một nước nông nghiệp nghèo nàn, lạc hậu sang một nước đang phát triển, công nghiệp hóa. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều hạn chế, yếu kém cần khắc phục. Thời gian tới, với sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng, sự quản lý của Nhà nước, sự đồng lòng của toàn dân, cùng với việc tiếp tục đẩy mạnh đổi mới toàn diện, đồng bộ, Việt Nam hoàn toàn có thể đạt được mục tiêu trở thành nước phát triển, thu nhập cao vào giữa thế kỷ 21, xứng đáng với truyền thống lịch sử hào hùng của dân tộc.

ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ THAM GIA CỦA CÁC THÀNH VIÊN

STT	HỌ TÊN	CÔNG VIỆC	MỨC ĐỘ THAM GIA
1	Phan Tân Bảo	Tìm nội dung, làm báo cáo, thuyết trình	100%
2	Nguyễn Văn Biên	Tìm nội dung, làm báo cáo, thuyết trình	100%
3	Phan Bá Hải Bình	Tìm nội dung, làm báo cáo, thuyết trình	100%
4	Hồ Quốc Cường	Tìm nội dung, làm báo cáo, thuyết trình	100%
5	Nguyễn Đăng Đạt	Tìm nội dung, làm báo cáo, thuyết trình	100%
6	Nguyễn Tân Đạt	Tìm nội dung, làm báo cáo, thuyết trình	100%
7	Nguyễn Văn Định	Tìm nội dung, làm báo cáo, thuyết trình	100%
8	Bùi Át Du	Tìm nội dung, làm báo cáo, thuyết trình	100%
9	Lương Thé Dũng	Tìm nội dung, làm báo cáo, làm slide	100%
10	Lê Chí Duy	Tìm nội dung, làm báo cáo, thuyết trình	100%